

PHỤ LỤC I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CUNG ỨNG DỊCH VỤ CÔNG
TRỰC TUYẾN MỨC ĐỘ 3, 4 THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT
CỦA UBND HUYỆN CÔN ĐẢO.

(Ban hành kèm theo Thông báo số: /TB-UBND ngày /12/2021
của Ủy ban Nhân dân huyện Côn Đảo)

STT	Lĩnh vực	Tên thủ tục hành chính đang áp dụng	Mã Dịch vụ công	Mức độ 3	Mức độ 4
1	Lĩnh vực Giáo dục trung học (1)	Thành lập trường trung học cơ sở công lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở tư thục	1.004442.000.00.00.H06		x
2		Cho phép trường trung học cơ sở hoạt động giáo dục	1.004444.000.00.00.H06		x
3		Cho phép trường trung học cơ sở hoạt động trở lại	1.004475.000.00.00.H06		x
4		Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở	2.001809.000.00.00.H06		x
5		Giải thể trường trung học cơ sở (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường)	2.001818.000.00.00.H06		x
6		Chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở	1.004831.000.00.00.H06		x
7		Tiếp nhận đối tượng học bỏ túc THCS	2.001904.000.00.00.H06	x	
8		Thuyên chuyển đối tượng học bỏ túc THCS	1.005108.000.00.00.H06	x	
9	Lĩnh vực Giáo dục tiểu học (2)	Thành lập trường tiểu học công lập, cho phép thành lập trường tiểu học tư thục	1.004555.000.00.00.H06		x
10		Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục	2.001842.000.00.00.H06		x
11		Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại	1.004552.000.00.00.H06		x
12		Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học	1.004563.000.00.00.H06		x
13		Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học)	1.001639.000.00.00.H06		x
14	Lĩnh vực Giáo dục mầm non (3)	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục	1.006390.000.00.00.H06		x
15		Thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ công lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ dân lập, tư thục	1.004494.000.00.00.H06		x
16		Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục	1.006390.000.00.00.H06		x
17		Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	1.006445.000.00.00.H06		x
18		Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập)	1.004515.000.00.00.H06		x

19		Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại	1.006444.000.00.00.H06		x
20	Lĩnh vực Giáo dục dân tộc (4)	Sáp nhập, chia, tách trường phổ thông dân tộc bán trú	2.001837.000.00.00.H06		x
21		Thành lập trường phổ thông dân tộc bán trú	1.004545.000.00.00.H06		x
22		Cho phép trường phổ thông dân tộc nội trú có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục	1.004496.000.00.00.H06		x
23		Cho phép trường phổ thông dân tộc bán trú hoạt động giáo dục	2.001839.000.00.00.H06		x
24		Chuyển đổi trường phổ thông dân tộc bán trú	2.001824.000.00.00.H06		x
25	Lĩnh vực Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác (5)	Thành lập trung tâm học tập cộng đồng	1.004439.000.00.00.H06		x
26		Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại	1.004440.000.00.00.H06		x
27	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (6)	Công nhận xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ	1.005106.000.00.00.H06		x
28		Quy trình đánh giá, xếp loại Cộng đồng học tập cấp xã	1.005097.000.00.00.H06		x
29		Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	1.008724.000.00.00.H06		x
30		Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	1.008725.000.00.00.H06		x
31		Hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo	1.001622.000.00.00.H06		x
32		Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp	1.008950.000.00.00.H06		x
33		Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp	1.008951.000.00.00.H06		x

34		Thành lập lớp năng khiếu thể dục thể thao thuộc trường tiểu học, trường trung học cơ sở	1.004487.000.00.00.H06		x
35		Xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh bán trú đang học tại các trường tiểu học, trung học cơ sở ở xã, thôn đặc biệt khó khăn	1.004438.000.00.00.H06		x
36		Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người	1.003702.000.00.00.H06		x
37	Lĩnh vực Hoạt động xây dựng (7)	Cấp giấy phép xây dựng đối với công trình, nhà ở riêng lẻ xây dựng trong đô thị, trung tâm cụm xã, trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử- văn hóa thuộc địa bàn quản lý, trừ các công trình thuộc thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng của cấp trung ương, cấp tỉnh.	1.007262.000.00.00.H06		x
38		Cấp giấy phép sửa chữa, cải tạo đối với công trình, nhà ở riêng lẻ xây dựng trong đô thị, trung tâm cụm xã, trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử- văn hóa thuộc địa bàn quản lý, trừ các công trình thuộc thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng của cấp trung ương, cấp tỉnh.	1.007266.000.00.00.H06		x
39		Cấp giấy phép di dời công trình đối với công trình, nhà ở riêng lẻ xây dựng trong đô thị, trung tâm cụm xã, trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử- văn hóa thuộc địa bàn quản lý, trừ các công trình thuộc thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng của cấp trung ương, cấp tỉnh.	1.007285.000.00.00.H06		x
40		Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình, nhà ở riêng lẻ xây dựng trong đô thị, trung tâm cụm xã, trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử- văn hóa thuộc địa bàn quản lý, trừ các công trình thuộc thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng của cấp trung ương, cấp tỉnh.	1.007288.000.00.00.H06		x
41		Gia hạn đối với công trình, nhà ở riêng lẻ xây dựng trong đô thị, trung tâm cụm xã, trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử- văn hóa thuộc địa bàn quản lý, trừ các công trình thuộc thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng của cấp trung ương, cấp tỉnh.	1.007287.000.00.00.H06		x
42		Điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình, nhà ở riêng lẻ xây dựng trong đô thị, trung tâm cụm xã, trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử- văn hóa thuộc địa bàn quản lý, trừ các công trình thuộc thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng của cấp trung ương, cấp tỉnh.	1.007286.000.00.00.H06		x

43		Thủ tục thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện	1.002662.000.00.00.H06		x
44		Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện	1.003141.000.00.00.H06		x
45		Thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật/Báo cáo kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh; thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng/thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng điều chỉnh (trường hợp thiết kế 1 bước) (quy định tại Điều 5, Điều 10 Nghị định 59/2015/NĐ-CP; Khoản 5 Điều 1 Nghị định số 42/2017/NĐ-CP	1.007254.000.00.00.H06		x
46		Thẩm định dự án/dự án điều chỉnh hoặc thẩm định thiết kế cơ sở/thiết kế cơ sở điều chỉnh (quy định tại Khoản 4 Điều 1 Nghị định số 42/2017/NĐ-CP)	1.007255.000.00.00.H06		x
47		Thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng/ thiết kế, dự toán xây dựng điều chỉnh (quy định tại Khoản 12 Điều 1 Nghị định số 42/2017/NĐ-CP	1.007257.000.00.00.H06		x
48	Lĩnh vực Lưu thông hàng hóa trong nước (8)	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	2.000620.000.00.00.H06		x
49		Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu	2.000615.000.00.00.H06		x
50		Cấp lại Giấy phép bán lẻ rượu	2.001240.000.00.00.H06		x
51		Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	2.000633.000.00.00.H06		x
52		Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	2.000629.000.00.00.H06		x
53		Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	1.001279.000.00.00.H06		x
54		Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	2.000150.000.00.00.H06		x
55		Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	2.000162.000.00.00.H06		x
56	Lĩnh vực Hạ tầng kỹ thuật đô thị (9)	Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh	1.002693.000.00.00.H06		x
57	Lĩnh vực Đường bộ (chuẩn hóa) (10)	Chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của hệ thống đường địa phương đang khai thác thuộc phạm vi quản lý của UBND thành phố hoặc UBND huyện	1,007,081		x

58		Chấp thuận xây dựng biển quảng cáo trong phạm vi hành lang an toàn đường bộ của hệ thống đường địa phương đang khai thác thuộc phạm vi quản lý của UBND thành phố hoặc UBND huyện	1,007,083		x
59		Cấp phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của hệ thống đường địa phương đang khai thác thuộc phạm vi quản lý của UBND thành phố hoặc UBND huyện	1,007,084		x
60		Cấp phép xây dựng công trình đường bộ trong phạm vi đất bảo vệ, bảo trì đường bộ của hệ thống đường địa phương đang khai thác thuộc phạm vi quản lý của UBND thành phố hoặc UBND huyện	1,007,086		x
61		Cấp phép thi công xây dựng biển quảng cáo trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của hệ thống đường địa phương đang khai thác thuộc phạm vi quản lý của UBND thành phố hoặc UBND huyện	1,007,090		x
62		Cấp phép sử dụng tạm thời một phần hè phố không vào mục đích giao thông của hệ thống đường địa phương đang khai thác thuộc phạm vi quản lý của UBND thành phố hoặc UBND huyện	1,007,091		x
63		Cấp phép sử dụng tạm thời một phần hè phố để trông giữ xe có thu phí của hệ thống đường địa phương đang khai thác thuộc phạm vi quản lý của UBND thành phố hoặc UBND huyện	1,007,096		x
64		Cấp phép sử dụng tạm thời một phần lòng đường không vì mục đích giao thông của hệ thống đường địa phương đang khai thác thuộc phạm vi quản lý của UBND thành phố hoặc UBND huyện.	1,007,093		x
65		Cấp phép dừng xe, đỗ xe tại nơi cấm dừng, cấm đỗ; cấp phép xe vào đường cấm của hệ thống đường địa phương đang khai thác thuộc phạm vi quản lý của UBND thành phố hoặc UBND huyện.	1,007,097		x
66		Gia hạn chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của hệ thống đường địa phương đang khai thác thuộc phạm vi quản lý của UBND thành phố hoặc UBND huyện	1,007,082		x
67	Lĩnh vực Công nghiệp tiêu dùng (chuẩn hóa) (11)	Thủ tục 1: Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện.	2,002,096	x	

68	Lĩnh vực Kinh doanh khí (12)	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	2.001283.000.00.00.H06		x
69		Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	2.001270.000.00.00.H06		x
70		Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	2.001261.000.00.00.H06		x
71	Quy hoạch xây dựng (13)	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện	1.008455.000.00.00.H06		x
72	Lĩnh vực Thủy Lợi (14)	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên)	1.003459.000.00.00.H06		x
73		Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND huyện	1.003347.000.00.00.H06		x
74		Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND huyện	1.003471.000.00.00.H06		x
75		Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên)	1.003456.000.00.00.H06		x
76		Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND cấp tỉnh phân cấp	2.001627.000.00.00.H06		x
77	Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (15)	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp huyện)	1.003434.000.00.00.H06		x
78		Bố trí ổn định dân cư ngoài huyện, trong tỉnh	1.003319.000.00.00.H06	x	
79		Bố trí ổn định dân cư trong huyện	1.003281.000.00.00.H06		x
80	Lĩnh vực Nông nghiệp (16)	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp huyện)	1.003605.000.00.00.H06		x
81	Lĩnh vực Lâm nghiệp (17)	Phê duyệt, điều chỉnh, thiết kế dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định đầu tư)	1.007919.000.00.00.H06		x
82	Lĩnh vực Thủy sản (18)	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	1.003956.000.00.00.H06		x
83		Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	1.004498.000.00.00.H06		x
84		Công bố mở cảng cá loại 3	1.004478.000.00.00.H06		x
85	Lĩnh vực Bảo trợ xã hội (19)	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng	1.001776.000.00.00.H06		x

86		Thủ tục chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	1.001758.000.00.00.H06		x
87		Thủ tục quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	1.001753.000.00.00.H06		x
88		Đăng ký thay đổi nội dung giấy chứng nhận đăng ký thành lập đối với cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội	1.000669.000.00.00.H06		x
89		Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền của Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội	2.000294.000.00.00.H06		x
90		Cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội có giấy phép hoạt động do Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội cấp	1.000684.000.00.00.H06		x
91		Giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội	2.000298.000.00.00.H06		x
92		Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện	1.000674.000.00.00.H06		x
93		Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện	2.000343.000.00.00.H06		x
94		Tiếp nhận đối tượng tự nguyện vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện	2.000335.000.00.00.H06		x
95		Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp	1.001739.000.00.00.H06		x
96		Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội	1.001731.000.00.00.H06		x
97		Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí điều trị người bị thương nặng ngoài nơi cư trú mà không có người thân thích chăm sóc	2.000777.000.00.00.H06		x
98		Dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện	2.002127.000.00.00.H06		x
99		Đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền giải quyết của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	2.000291.000.00.00.H06		x
100	Lĩnh vực người có công (20)	Cấp giấy giới thiệu đi thăm viếng mộ liệt sĩ và hỗ trợ thăm viếng mộ liệt sĩ	2.001375.000.00.00.H06		x
101		Hỗ trợ người có công đi làm phương tiện, dụng cụ trợ giúp chỉnh hình; đi điều trị phục hồi chức năng	2.001378.000.00.00.H06		x
102	Lĩnh vực Lao động – Tiền lương (21)	Giải quyết tranh chấp lao động tập thể về quyền	1.004959.000.00.00.H06		x

103	Lĩnh vực Phòng, chống tệ nạn xã hội (22)	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	2.001661.000.00.00.H06		x
104		Hoãn chấp hành quyết định áp dụng biện pháp quản lý sau cai tại trung tâm quản lý sau cai nghiện	2.000049.000.00.00.H06		x
105		Miễn chấp hành quyết định áp dụng biện pháp quản lý sau cai tại trung tâm quản lý sau cai nghiện	1.000123.000.00.00.H06		x
106	Lĩnh vực Tổ chức phi chính phủ (23)	Thủ tục thẩm định hồ sơ người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe cấp huyện	1.005358.000.00.00.H06		x
107	Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp (24)	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh	2.002284.000.00.00.H06		x
108		Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài	2.001960.000.00.00.H06		x
109	Lĩnh vực Đất đai (25)	Thẩm định nhu cầu sử dụng đất để xem xét giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	2.001234.000.00.00.H06		x
110		Giao đất, cho thuê đất cho hộ gia đình, cá nhân; giao đất cho cộng đồng dân cư đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất	2.000381.000.00.00.H06	x	
111		Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hộ gia đình, cá nhân	1.000798.000.00.00.H06		x
112		Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu	1.002335.000.00.00.H06		x
113		Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu	2.000983.000.00.00.H06		x
114		Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp	1.002978.000.00.00.H06		x
115		Thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện	1.002969.000.00.00.H06		x
116		Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất	1.002291.000.00.00.H06		x

117		Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm (cấp tỉnh - trường hợp đã thành lập VP đăng ký đất đai)	2.000379.000.00.00.H06		x
118		Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất	1.000755.000.00.00.H06		x
119		Thủ tục giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân cấp huyện	2.000395.000.00.00.H06	x	
120		Thủ tục thu hồi đất ở trong khu vực bị ô nhiễm môi trường có nguy cơ đe dọa tính mạng con người; đất ở có nguy cơ sạt lở, sụt lún, bị ảnh hưởng bởi hiện tượng thiên tai khác đe dọa tính mạng con người đối với trường hợp thu hồi đất ở của hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam (TTHC cấp huyện)	1.005187.000.00.00.H06		x
121		Thủ tục thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất đối với trường hợp thu hồi đất của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, thu hồi đất ở của người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam (TTHC cấp huyện)	1.005367.000.00.00.H06		x
122	Lĩnh vực Môi trường (26)	Đăng ký/đăng ký xác nhận lại kế hoạch bảo vệ môi trường	1.004138.000.00.00.H06		x
123	Lĩnh vực Tài nguyên nước (27)	Lấy ý kiến Ủy ban nhân dân cấp xã, cấp huyện đối với các dự án đầu tư có chuyển nước từ nguồn nước nội tỉnh	1.001645.000.00.00.H06		x
124	Lĩnh vực Biển và Hải đảo (28)	Công nhận khu vực biển cấp huyện	1.009482.000.00.00.H06		x
125		Giao khu vực biển cấp huyện	1.009483.000.00.00.H06		x
126		Gia hạn thời hạn giao khu vực biển cấp huyện	1.009484.000.00.00.H06		x
127		Trả lại khu vực biển cấp huyện	1.009485.000.00.00.H06		x
128		Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển cấp huyện	1.009486.000.00.00.H06		x
129	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của hợp tác xã (29)	Đăng ký thành lập hợp tác xã	1.005280.000.00.00.H06		x
130		Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	2.002123.000.00.00.H06		x

131		Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã	1.005277.000.00.00.H06		x
132		Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	1.005378.000.00.00.H06		x
133		Đăng ký khi hợp tác xã chia	2.002122.000.00.00.H06		x
134		Đăng ký khi hợp tác xã tách	2.002120.000.00.00.H06		x
135		Đăng ký khi hợp tác xã hợp nhất	1.005121.000.00.00.H06		x
136		Đăng ký khi hợp tác xã sáp nhập	1.004972.000.00.00.H06		x
137		Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã (trong trường hợp bị mất hoặc bị hư hỏng)	2.001973.000.00.00.H06		x
138		Giải thể tự nguyện hợp tác xã	1.004982.000.00.00.H06		x
139		Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã	1.004979.000.00.00.H06		x
140		Thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã	2.001958.000.00.00.H06		x
141		Tạm ngừng hoạt động của hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	1.005377.000.00.00.H06		x
142		Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	1.005010.000.00.00.H06		x
143		Cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã	1.004901.000.00.00.H06		x
144		Thay đổi cơ quan đăng ký hợp tác xã	1.004895.000.00.00.H06		x
145	Đăng ký thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh (30)	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	1.001612.000.00.00.H06		x
146		Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	2.000720.000.00.00.H06		x
147		Tạm ngừng hoạt động hộ kinh doanh	1.001570.000.00.00.H06		x
148		Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	1.001266.000.00.00.H06		x
149		Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	2.000575.000.00.00.H06		x
150	Lĩnh vực Quản lý công sản (31)	Quyết định điều chuyển tài sản công	1.005422.000.00.00.H06		x
151		Quyết định thu hồi tài sản công trong trường hợp thu hồi tài sản công theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản 1 Điều 41 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công	1.005421.000.00.00.H06		x
152		Mua quyền hóa đơn	1.005434.000.00.00.H06		x
153		Mua hóa đơn lẻ	1.005435.000.00.00.H06		x
154		Quyết định bán tài sản công	1.005423.000.00.00.H06		x

155		Quyết định bán tài sản công cho người duy nhất theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ	1.005424.000.00.00.H06		x
156		Quyết định thanh lý tài sản công	1.005426.000.00.00.H06		x
157		Quyết định tiêu huỷ tài sản công	1.005427.000.00.00.H06		x
158		Quyết định xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	1.005428.000.00.00.H06		x
159		Quyết định thu hồi tài sản công trong trường hợp cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công tự nguyện trả lại tài sản cho Nhà nước	1.005420.000.00.00.H06		x
160		Quyết định mua sắm tài sản công phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị trong trường hợp không phải lập thành dự án đầu tư	1.005416.000.00.00.H06		x
161		Quyết định thuê tài sản phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị	1.005417.000.00.00.H06		x
162		Quyết định chuyển đổi công năng sử dụng tài sản công trong trường hợp không thay đổi đối tượng quản lý, sử dụng tài sản công	1.005418.000.00.00.H06		x
163		Quyết định hủy bỏ quyết định bán đấu giá tài sản công	1.005425.000.00.00.H06		x
164	Đấu thầu (32)	Thủ tục 1: Lựa chọn nhà thầu là cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ.	MT001.LVĐT.000.00.00.H06	x	
165		Thủ tục 2: Đăng ký tham gia hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.	MT002.LVĐT.000.00.00.H06	x	
166		Thủ tục 3: Lựa chọn nhà thầu qua mạng.	MT003.LVĐT.000.00.00.H06	x	
167		Thủ tục 4: Thẩm định và phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu.	MT004.LVĐT.000.00.00.H06	x	
168		Thủ tục 5: Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu đối với gói thầu dịch vụ tư vấn.	MT005.LVĐT.000.00.00.H06	x	
169		Thủ tục 6: Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu đối với gói thầu xây lắp.	MT006.LVĐT.000.00.00.H06	x	
170		Thủ tục 7: Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu đối với gói thầu mua sắm hàng hóa.	MT007.LVĐT.000.00.00.H06	x	
171		Thủ tục 8: Thẩm định và phê duyệt kết quả đánh giá hồ sơ quan tâm đối với gói thầu dịch vụ tư vấn.	MT008.LVĐT.000.00.00.H06	x	
172		Thủ tục 9: Thẩm định và phê duyệt kết quả đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển đối với gói thầu xây lắp và mua sắm hàng hóa.	MT009.LVĐT.000.00.00.H06	x	
173		Thủ tục 10: Thẩm định và phê duyệt danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật.	MT010.LVĐT.000.00.00.H06	x	
174		Thủ tục 11: Thẩm định và phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu.	MT011.LVĐT.000.00.00.H06	x	
175		Thủ tục 12: Phê duyệt danh sách ngắn.	MT012.LVĐT.000.00.00.H06	x	
176		Thủ tục 13: Cung cấp và đăng tải thông tin về đấu thầu.	MT013.LVĐT.000.00.00.H06	x	

177		Thủ tục 14: Phát hành hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu.	MT014.LVĐT.000.00.00.H0	x	
178		Thủ tục 15: Làm rõ hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu.	MT015.LVĐT.000.00.00.H0	x	
179		Thủ tục 16: Sửa đổi hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu.	MT016.LVĐT.000.00.00.H0	x	
180		Thủ tục 17: Làm rõ hồ sơ dự thầu.	MT017.LVĐT.000.00.00.H0	x	
181		Thủ tục 18: Mở thầu.	MT018.LVĐT.000.00.00.H0	x	
182		Thủ tục 19: Gửi thư mời thầu đến các nhà thầu có tên trong danh sách ngắn.	MT019.LVĐT.000.00.00.H0	x	
183	Lĩnh vực Công chức, Viên chức (33)	Thủ tục xét tuyển công chức	2.002156.000.00.00.H06	x	
184		Thủ tục thi tuyển viên chức	1.005388.000.00.00.H06	x	
185		Thủ tục xét tuyển viên chức	1.005392.000.00.00.H06	x	
186		Thủ tục tiếp nhận vào làm viên chức	1.005393.000.00.00.H06	x	
187	Lĩnh vực Tổ chức - Biên chế (34)	Thủ tục hành chính thẩm định thành lập tổ chức hành chính thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện	1.009334.000.00.00.H06		x
188		Thủ tục hành chính thẩm định tổ chức lại tổ chức hành chính thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện	1.009335.000.00.00.H06		x
189		Thủ tục hành chính thẩm định giải thể tổ chức hành chính thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện	1.009336.000.00.00.H06		x
190		Thủ tục thẩm định thành lập đơn vị sự nghiệp công lập	1.003719.000.00.00.H06		x
191		Thủ tục thẩm định tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập	1.003693.000.00.00.H06		x
192		Thủ tục thẩm định việc giải thể đơn vị sự nghiệp công lập	1.003817.000.00.00.H06		x
193	Lĩnh vực Tổ chức phi Chính phủ (35)	Thủ tục công nhận ban vận động thành lập hội	1.003841.000.00.00.H06		x
194		Thủ tục thành lập hội cấp huyện	1.003827.000.00.00.H06		x
195		Thủ tục phê duyệt điều lệ hội	1.003807.000.00.00.H06		x
196		Thủ tục chia, tách; sát nhập; hợp nhất hội	1.003783.000.00.00.H06		x
197		Thủ tục đổi tên hội	1.003757.000.00.00.H06		x
198		Thủ tục hội tự giải thể	1.003732.000.00.00.H06		x
199		Thủ tục báo cáo tổ chức đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường cấp huyện	2.002100.000.00.00.H06		x
200		Thủ tục cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ (Cấp tỉnh)	1.003822.000.00.00.H06		x
201		Thủ tục công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên hội đồng quản lý quỹ (Cấp tỉnh)	2.001590.000.00.00.H06		x
202		Thủ tục công nhận thay đổi, bổ sung thành viên hội đồng quản lý quỹ (Cấp tỉnh)	2.001567.000.00.00.H06		x

203		Thủ tục thay đổi giấy phép thành lập và công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ (Cấp tỉnh)	1.003621.000.00.00.H06		x
204		Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ (Cấp tỉnh)	1.003916.000.00.00.H06		x
205		Thủ tục cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ hoạt động có thời hạn (Cấp tỉnh)	1.003950.000.00.00.H06		x
206		Thủ tục hợp nhất, sát nhập, chia, tách, mở rộng phạm vi hoạt động quỹ	1.003920.000.00.00.H06		x
207		Thủ tục đổi tên quỹ cấp huyện	1.005203.000.00.00.H06		x
208		Thủ tục tự giải thể (Cấp tỉnh)	1.003866.000.00.00.H06		x
209	Lĩnh vực Tôn giáo Chính phủ (36)	Thủ tục thông báo mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo theo quy định tại khoản 2 Điều 41 Luật tín ngưỡng, tôn giáo	1.001228.000.00.00.H06		x
210		Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện	2.000267.000.00.00.H06		x
211		Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện	1.000316.000.00.00.H06		x
212		Thủ tục thông báo tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một huyện	1.001220.000.00.00.H06		x
213		Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một huyện	1.001212.000.00.00.H06		x
214		Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện	1.001204.000.00.00.H06		x
215		Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện	1.001199.000.00.00.H06		x
216		Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp ngoài địa bàn một xã nhưng trong địa bàn một huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	1.001180.000.00.00.H06		x
217	Lĩnh vực Thi đua khen thưởng (37)	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện huyện về thành tích thực hiện nhiệm vụ chính trị	2.000414.000.00.00.H06		x
218		Thủ tục tặng danh hiệu Tập thể lao động tiên tiến	2.000402.000.00.00.H06		x
219		Thủ tục tặng danh hiệu Chiến sĩ thi đua cơ sở	1.000843.000.00.00.H06		x

220		Thủ tục tặng danh hiệu Lao động tiên tiến	2.000385.000.00.00.H06		x
221		Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích thi đua theo đợt, chuyên đề	2.000374.000.00.00.H06		x
222		Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích đợt xuất	1.000804.000.00.00.H06		x
223		Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về khen thưởng đối ngoại	2.000364.000.00.00.H06		x
224		Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về khen thưởng cho gia đình	2.000356.000.00.00.H06		x
225	Lĩnh vực Hộ tịch (38)	Thủ tục cấp bản sao Trích lục hộ tịch	2.000635.000.00.00.H06		x
226		Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	2.000528.000.00.00.H06		x
227		Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	2.000806.000.00.00.H06	x	
228		Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	2.000497.000.00.00.H06	x	
229		Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	2.000779.000.00.00.H06	x	
230		Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	1.001695.000.00.00.H06	x	
231		Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	1.001669.000.00.00.H06	x	
232		Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	2.000756.000.00.00.H06	x	
233		Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc	2.000748.000.00.00.H06	x	
234		Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	2.002189.000.00.00.H06		x
235		Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	2.000554.000.00.00.H06		x
236		Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	2.000547.000.00.00.H06		x
237		Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	2.000522.000.00.00.H06		x
238		Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	1.000893.000.00.00.H06	x	
239		Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	2.000513.000.00.00.H06	x	
240		Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	1.001766.000.00.00.H06	x	

241	Lĩnh vực chứng thực (chuẩn hóa) (39)	Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận	2.000815.000.00.00.H06	x	
242		Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	2.000843.000.00.00.H06	x	
243		Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	2.000884.000.00.00.H06	x	
244		Thủ tục chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp	2.000992.000.00.00.H06	x	
245		Thủ tục chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật	2.001008.000.00.00.H06	x	
246	Lĩnh vực Hòa giải ở cơ sở (40)	Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải (cấp huyện)	2.000979.000.00.00.H06		x
247	Lĩnh vực Bồi thường nhà nước (41)	Xác định cơ quan có trách nhiệm bồi thường.		x	
248		Trả lại tài sản.		x	
249		Chi trả tiền bồi thường.		x	
250		Giải quyết bồi thường tại cơ quan có trách nhiệm bồi thường.		x	
251	Lĩnh vực nuôi con nuôi (chuẩn hóa) (42)	Ghi vào sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài		x	
252	Lĩnh vực Văn hoá cơ sở (43)	Thủ tục cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke (do cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa cấp huyện cấp)	1.000831.000.00.00.H06		x
253		Thủ tục xét tặng Giấy khen Khu dân cư văn hóa	1.000933.000.00.00.H06		x
254		Thủ tục công nhận lần đầu Cơ quan đạt chuẩn văn hóa, Đơn vị đạt chuẩn văn hóa, Doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa	1.004648.000.00.00.H06		x
255		Thủ tục cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke (do cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa cấp huyện cấp)	1.000903.000.00.00.H06		x
256		Thủ tục công nhận lại Phường, Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị	1.004622.000.00.00.H06		x
257		Thủ tục công nhận lần đầu Phường, Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị	1.004634.000.00.00.H06		x

258		Thủ tục công nhận lại Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới	1.004644.000.00.00.H06		x
259		Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp huyện	1.003635.000.00.00.H06		x
260		Thủ tục công nhận lần đầu Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới	1.004646.000.00.00.H06		x
261		Thủ tục xét tặng danh hiệu Khu dân cư văn hóa hàng năm	2.000440.000.00.00.H06		x
262	Lễ hội (44)	Thủ tục đăng ký tổ chức lễ hội cấp huyện	1.003645.000.00.00.H06		x
263		Thông báo tổ chức lễ hội			x
264	Lĩnh vực Thư viện (45)	Thủ tục thông báo thành lập đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập và thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng	1.008898.000.00.00.H06		x
265		Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng	1.008899.000.00.00.H06		x
266		Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động thư viện đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng	1.008900.000.00.00.H06		x
267	Lĩnh vực Gia đình (46)	Thủ tục cấp Giấy Chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện)	1.003140.000.00.00.H06		x
268		Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện)	1.003185.000.00.00.H06		x
269		Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện)	1.003226.000.00.00.H06		x
270		Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình(thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện)	1.003243.000.00.00.H06		x
271		Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện)	1.001874.000.00.00.H06		x
272		Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện)	1.003103.000.00.00.H06		x

273	Lĩnh vực Xuất bản (47)	Khai báo hoạt động cơ sở dịch vụ photocopy (cấp huyện)	2.001931.000.00.00.H06		x
274		Thay đổi thông tin khai báo hoạt động cơ sở dịch vụ photocopy (cấp huyện)	2.001762.000.00.00.H06		x
	TỔNG	274 thủ tục / 47 lĩnh vực		49	225